

**VÍ DỤ 9. DỰ TOÁN CHI PHÍ THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THEO YÊU CẦU RIÊNG
THEO THÔNG TƯ SỐ 12/2020/TT-BTTTT**

Đơn vị tính: đồng

STT	Hạng mục	Tổng cộng	KINH PHÍ THEO NĂM					Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	
1	Chi phí dịch vụ	4.110.648.000		1.027.662.000	1.027.662.000	1.027.662.000	1.027.662.000	Bảng 9.1
2	Chi phí quản trị, vận hành dịch vụ	1.494.062.262		373.515.566	373.515.566	373.515.566	373.515.566	Bảng 9.2
3	Chi phí bảo trì dịch vụ	172.966.306		43.241.576	43.241.576	43.241.576	43.241.576	Bảng 9.3
4	Chi phí khác liên quan đến cung cấp dịch vụ	244.370.000	4.370.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	Bảng 9.4
	<i>Chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị hệ thống</i>	<i>4.370.000</i>	<i>4.370.000</i>	-	-	-	-	
	<i>Chi phí thuê hạ tầng máy chủ phục vụ vận hành hệ thống</i>	<i>240.000.000</i>	-	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>	
	TỔNG CỘNG	6.022.046.568	4.370.000	1.504.419.142	1.504.419.142	1.504.419.142	1.504.419.142	

BẢNG 9.1. CHI PHÍ DỊCH VỤ THEO KỶ THANH TOÁN (Gdv)

Kỳ thanh toán: THANH TOÁN 06 THÁNG/LẦN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị
1	Chi phí xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ (Phần mềm đào tạo trực tuyến)	T ^d	Quyết định số 671/QĐ-BTTTT	3.700.000.000
2	Thời gian thuê dịch vụ (năm)	t ^{thuê}		4
3	Mức lãi suất cho thuê theo kỳ thanh toán (%)	r	$r = \frac{N}{k}$	2,4%
	Bình quân lãi suất trung bình	N	Bình quân lãi suất trung bình của lãi suất huy động tiền gửi Việt Nam đồng của kỳ hạn 01 năm và kỳ hạn tương ứng với số năm thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng (trường hợp không có kỳ hạn tương ứng thì lấy theo kỳ hạn thấp hơn gần nhất với số năm thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng) được niêm yết của 03 ngân hàng thương mại cổ phần trong nước có uy tín của Việt Nam	4,8%
	<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam</i>			4,6%
	<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>			4,9%
	<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam</i>			4,9%
3.2	Số kỳ thanh toán trong 01 năm thuê dịch vụ	k		2
3	Giá trị còn lại của tài sản cấu thành dịch vụ của bên cho thuê tại thời điểm kết thúc thời gian thuê dịch vụ theo yêu cầu riêng sau khi trích khấu hao theo quy định (sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng)	S		0
4	Số kỳ thanh toán trong thời gian thuê dịch vụ	n	$n = t^{thuê} * k$	8
5	Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo kỳ thanh toán 06 tháng (thanh toán vào cuối kỳ)	G ^{dv}	$G^{dv} = \frac{T^d * r * (1 + r)^n - S * r}{((1 + r)^n - 1)} * (1 + GTGT)$	513.831.000
6	Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong 01 năm			1.027.662.000

BẢNG 9.2. DỰ TOÁN KINH PHÍ QUẢN TRỊ, VẬN HÀNH (Gv)*Đơn vị tính: đồng*

TT	Nội dung	Diễn giải	Thành tiền	Ký hiệu	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia quản trị, vận hành dịch vụ trực tiếp	Bảng 9.2.1	776.580.000	Ccg	
2	Chi phí quản lý	65% *Ccg	504.777.000	Cql	
3	Chi phí khác			Ck	
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6% *(Ccg+Cql+Ck)	76.881.420	TN	
	Tổng cộng (trước VAT)	Ccg+Cql+Ck+TN	1.358.238.420		
5	Thuế giá trị gia tăng	10% *(Ccg+Cql+Ck+TN)	135.823.842	VAT	
	TỔNG CỘNG	Ccg+Cql+Ck+TN+VAT	1.494.062.262	Cv	

BẢNG 9.2.1. CHUYÊN GIA QUẢN TRỊ, VẬN HÀNH DỊCH VỤ TRỰC TIẾP

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Số lượng nhân sự			Số lượng ngày công 1 năm			Đơn giá ngày công			Chi phí 01 năm	Chi phí 4 năm	Ghi chú
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3			
(1)	(2)	(3)			(4)			(5)			(6)=(3)*(4)*(5)	(7)=(6)*4	(8)
	TỔNG CỘNG										194.145.000	776.580.000	
1	Quản trị, vận hành dịch vụ định kỳ (24/7/365)	1			365			512.811			187.176.015	748.704.060	
	- Quản trị phần mềm - Quản trị hoạt động người sử dụng - Tiếp nhận, kiểm tra và hỗ trợ các yêu cầu không liên quan đến cập nhật dữ liệu - Tiếp nhận, kiểm tra và hỗ trợ các yêu cầu liên quan đến xử lý dữ liệu - Lập quy trình hướng dẫn xử lý các tình huống thường gặp												
2	Hỗ trợ triển khai tổ chức lớp học liveclass		1						580.748		6.968.970	27.875.880	
	- Khởi tạo thông tin lớp học; - Trực kỹ thuật 24/7 trong suốt quá trình tổ chức lớp; - Hỗ trợ công tác báo cáo, thống kê kết quả tổ chức lớp; - Lập báo cáo kết quả hỗ trợ triển khai tổ chức lớp học.												

BẢNG 9.3. CHI PHÍ BẢO TRÌ DỊCH VỤ (Gbt)*Đơn vị tính: đồng*

TT	Nội dung	Diễn giải	Thành tiền	Ký hiệu	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia bảo trì trực tiếp	Bảng 9.3.1	89.904.000	Ccg	
2	Chi phí quản lý	65%*Ccg	58.437.600	Cql	
3	Chi phí khác			Ck	
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6%*(Ccg+Cql+Ck)	8.900.496	TN	
	Tổng cộng (trước VAT)	Ccg+Cql+Ck+TN	157.242.096		
5	Thuế giá trị gia tăng	10%*(Ccg+Cql+Ck+TN)	15.724.210	VAT	
	TỔNG CỘNG	Ccg+Cql+Ck+TN+VAT	172.966.306	Cbt	

BẢNG 9.3.1. CHUYÊN GIA BẢO TRÌ TRỰC TIẾP

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Số lượng nhân sự	Số lượng ngày công 1 năm	Đơn giá ngày công	Chi phí 1 năm	Chi phí 4 năm	Ghi chú
		Bậc 2	Bậc 2	Bậc 2			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (6) * 4	(8)
	TỔNG CỘNG				22.476.000	89.904.000	
1	Bảo trì định kỳ hàng tháng	1	24	580.748	13.937.940	55.751.760	
	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, theo dõi hiện trạng hoạt động của phần mềm nội bộ. - Sao lưu cơ sở dữ liệu, mã nguồn định kỳ hàng tháng hoặc khi xảy ra sự cố, nâng cấp phần mềm. - Sửa lỗi phần mềm trong phạm vi các chức năng đã có của phần mềm; hỗ trợ cập nhật các bản nâng cấp, vá lỗi. - Kiểm tra tính toàn vẹn các cơ sở dữ liệu sau khi sao lưu. - Kiểm tra hiệu suất và khả năng chịu tải của phần mềm. - Thiết lập tối ưu hóa hệ cơ sở dữ liệu của phần mềm. - Hỗ trợ trong việc cài đặt phần mềm. - Kiểm tra và cập nhật các bản vá lỗi, bản vá lỗ hổng An toàn thông tin đối với hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, máy chủ web (Webserver), ... và các thành phần cấu thành nên hệ thống phần mềm. 						Theo báo giá
2	Xử lý sự cố, khắc phục lỗi phát sinh				8.538.084	34.152.336	
	Cấp độ 1: Dịch vụ gián đoạn hoàn toàn hoặc bị gián đoạn trong phần lớn thời gian hoặc/và các chức năng quan trọng, thiết yếu không hoạt động hoặc hoạt động không ổn định (<i>dự đoán trung bình 06 tháng xảy ra 01 lần, 02 ngày công cho mỗi lần xử lý</i>)	1	4	580.748	2.322.990	9.291.960	
	Cấp độ 2: Dịch vụ bị gián đoạn đôi lúc hoặc/và các chức năng quan trọng vẫn hoạt động ở mức chấp nhận được khi tiến hành các giải pháp tạm thời (<i>dự đoán trung bình 03 tháng xảy ra 01 lần, 01 ngày công cho mỗi lần xử lý</i>)	1	4	580.748	2.322.990	9.291.960	Theo báo giá

STT	Nội dung công việc	Số lượng nhân sự	Số lượng ngày công 1 năm	Đơn giá ngày công	Chi phí 1 năm	Chi phí 4 năm	Ghi chú
	Cấp độ 3: Dịch vụ bị ảnh hưởng nhẹ, không ổn định trong thời gian ngắn. Các chức năng quan trọng hoạt động bình thường mà không cần tiến hành các giải pháp tạm thời (<i>dự đoán trung bình 01 tháng xảy ra 01 lần, 1/2 ngày công cho mỗi lần xử lý</i>)	1	6	648.684	3.892.104	15.568.416	

BẢNG 9.4. CHI PHÍ KHÁC (Gk)*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				244.370.000	
1	Đào tạo cho cán bộ quản trị hệ thống		1		4.370.000	
	<i>Số lượng học viên</i>	<i>Người</i>	<i>3</i>			
	<i>Thời gian đào tạo 1 lớp</i>	<i>Ngày</i>	<i>1</i>			
	<i>Số lượng giảng viên</i>	<i>Người</i>	<i>1</i>			
	Chi thù lao giảng viên	Người x ngày	1	4.000.000	4.000.000	Thông tư số 36/2018/TT-BTC
	Chi phí nước uống cho học viên và giảng viên	Người x ngày	4	40.000	160.000	
	Chi phí in tài liệu cho học viên	Quyển	3	50.000	150.000	
	Chi văn phòng phẩm	Bộ	3	20.000	60.000	
2	Chi phí thuê hạ tầng máy chủ phục vụ vận hành hệ thống	Năm	4	60.000.000	240.000.000	Theo báo giá thị trường

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG KỸ SƯ CNTT

Đơn vị tính: đồng

TT	Tiêu chí xác định									Ghi chú
1	Cấp bậc kỹ sư CNTT	KS-B1	KS-B2	KS-B3	KS-B4	KS-B5	KS-B6	KS-B7	KS-B8	
2	Hệ số lương (Hcb)	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51	<i>Quyết định 129/QĐ-BTTTT ngày 3/2/2021 của Bộ TTTT</i>
3	Hệ số phụ cấp (Hpc)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
4	Mức lương cơ sở (MLcs)	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	<i>Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ</i>
5	Mức lương cơ bản (MLcb)	5.475.600	6.201.000	6.926.400	7.651.800	8.377.200	9.102.600	9.828.000	10.553.400	
6	Điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hdc)	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	<i>Quyết định 129/QĐ-BTTTT ngày 3/2/2021 của Bộ TTTT</i>
7	Lương cơ bản (Hcb+Hpc) * MLcs * (1+Hdc)	12.046.320	13.642.200	15.238.080	16.833.960	18.429.840	20.025.720	21.621.600	23.217.480	
8	Tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc	5.475.600	6.201.000	6.926.400	7.651.800	8.377.200	9.102.600	9.828.000	10.553.400	
9	Chi phí khác tính trong chi phí tiền lương thuộc trách nhiệm đóng của người sử dụng lao động	1.286.766	1.457.235	1.627.704	1.798.173	1.968.642	2.139.111	2.309.580	2.480.049	
10	Mức lương lao động/Tháng (Hcb+Hpc) * MLcs * (1+Hdc) + BHIđ	13.333.086	15.099.435	16.865.784	18.632.133	20.398.482	22.164.831	23.931.180	25.697.529	
11	Mức lương lao động/Ngày	512.811	580.748	648.684	716.621	784.557	852.494	920.430	988.367	<i>Thời gian lao động để tính mức lương lao động bình quân tháng là 26 ngày.</i>
12	Mức lương lao động/Giờ	64.101	72.593	81.086	89.578	98.070	106.562	115.054	123.546	<i>Thời gian lao động 08 giờ/ngày</i>

Hệ số phụ cấp (Hpc)	0,00
----------------------------	------

Vùng	I	II	III	IV
Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hdc)	1,2	0,9	0,7	0,5

Bảo hiểm xã hội	17,50%
Bảo hiểm y tế	3%
Bảo hiểm thất nghiệp	1%
Kinh phí công đoàn	2%

Mức lương lao động/Ngày	26
Mức lương lao động/Giờ	8

Vùng	I	II	III	IV
------	---	----	-----	----

Mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động (Từ ngày 01/7/2024)	4.960.000	4.410.000	3.860.000	3.450.000
--	-----------	-----------	-----------	-----------

Mức lương cơ sở (Từ ngày 01/7/2024)	2.340.000
--	-----------